

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số: 74/2026/CV-DWC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
 - Mã chứng khoán: DWC
 - Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
 - Điện thoại: 02623 852619
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Kế toán trưởng
 - Email: hangnguyen210990@gmail.com Điện thoại: 0935797007
 2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC đã được kiểm toán năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
 - ☒ Có ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Tài liệu này đã được Công bố trên trang điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <http://dakwaco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2025

- Văn bản giải trình



Nguyễn Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty được Phòng Quản lý Doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 về việc thay đổi thông tin trụ sở chính.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/01/2026
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên	
Ông Trần Bảo Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/01/2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2025
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2025
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông Lê Bản Khánh	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2026



Số: 119/2026/BCKT-PB.00463

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2025 ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VND đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Giá trị khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa đang được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.497.465.174 VND. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu, phải trả trong đó: phải thu khách hàng với số tiền là 4.030.199.208 VND, trả trước cho người bán với số tiền là 237.933.000 VND, phải thu khác với số tiền là 1.429.121.727 VND và phải trả người bán với số tiền là 496.904.992 VND. Theo đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty đang theo dõi ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc chi nhánh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5701 - 2023 - 009 - 1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

VŨ GIANG NAM

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5246 - 2026 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.899.862.741	239.581.871.102
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	260.688.950.389	140.183.205.072
1. Tiền	111		180.688.950.389	140.183.205.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.250.000.000	5.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.250.000.000	5.250.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.655.438.474	38.703.765.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.675.582.541	9.449.124.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.571.137.482	3.534.027.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	38.236.999.088	30.432.913.013
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(4.828.280.637)	(4.712.299.591)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	30.620.943.902	25.633.107.343
1. Hàng tồn kho	141		30.620.943.902	25.633.107.343
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		18.684.529.976	29.811.793.388
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.684.529.976	29.811.793.388
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		498.919.447.907	565.388.107.057
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		477.696.381.285	544.325.735.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	475.657.255.286	541.431.936.500
- Nguyên giá	222		1.201.173.218.823	1.170.772.380.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(725.515.963.537)	(629.340.443.940)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.039.125.999	2.893.798.807
- Nguyên giá	228		7.521.634.545	7.341.634.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.482.508.546)	(4.447.835.738)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		6.162.961.843	5.173.352.475
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	6.162.961.843	5.173.352.475
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		15.060.104.779	15.889.019.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	15.060.104.779	15.889.019.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		863.819.310.648	804.969.978.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		453.614.264.090	442.284.611.227
I/ Nợ ngắn hạn	310		119.747.977.249	90.270.739.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.460.184.150	7.215.090.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	655.098.661	240.876.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.572.121.109	5.299.429.564
4. Phải trả người lao động	314		7.779.551.646	8.716.126.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.698.349.954	2.764.862.657
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	26.567.951.657	13.366.641.279
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	56.347.590.928	49.007.602.982
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.667.129.144	3.660.109.144
II/ Nợ dài hạn	330		333.866.286.841	352.013.871.646
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.416.999.343	1.755.799.343
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	331.449.287.498	350.258.072.303
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		410.205.046.558	362.685.366.932
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	410.205.046.558	362.685.366.932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.005.046.558	47.485.366.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.965.366.932	(3.477.877.468)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.039.679.626	50.963.244.400
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		863.819.310.648	804.969.978.159



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	336.309.217.353	287.737.905.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91.661.463	87.746.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336.217.555.890	287.650.158.554
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	136.136.511.893	121.678.349.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		200.081.043.997	165.971.808.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	1.680.205.848	278.794.302
7. Chi phí tài chính	22	6.04	35.264.510.985	44.966.065.221
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.219.450.597	27.116.282.739
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	48.787.008.938	46.006.015.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	30.218.056.542	23.573.840.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.491.673.380	51.704.681.933
11. Thu nhập khác	31	6.07	2.623.029.317	5.205.998.156
12. Chi phí khác	32	6.08	1.208.644.342	41.283.424
13. Lợi nhuận khác	40		1.414.384.975	5.164.714.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.906.058.355	56.869.396.665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	9.866.378.729	5.906.152.265
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.039.679.626	50.963.244.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.508	1.617
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	2.508	1.617



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.906.058.355	56.869.396.665
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	97.210.192.405	91.053.785.592
- Các khoản dự phòng	03	115.981.046	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.045.060.388	16.721.712.330
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(688.075.286)	(325.157.938)
- Chi phí lãi vay	06	22.219.450.597	27.116.282.739
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	220.808.667.505	191.436.019.388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(528.311.846)	54.742.056.453
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.987.836.559)	(3.947.739.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.647.323.258	(6.756.920.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	828.914.496	4.829.413.984
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.531.406.698)	(27.176.778.213)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.856.152.265)	(3.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	194.381.197.891	210.076.051.804
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.390.447.751)	(55.035.268.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	46.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	415.821.862	216.999.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.974.625.889)	(57.021.905.434)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	98.600.676.003	69.732.994.996
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.122.402.688)	(98.943.521.778)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.379.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.900.826.685)	(29.210.526.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	120.505.745.317	123.843.619.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.183.205.072	16.339.585.484
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	260.688.950.389	140.183.205.072



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kê toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty được Phòng Quản lý Doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 về việc thay đổi thông tin trụ sở chính.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 31.520.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 304 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 299 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2025.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3/2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	105.838.599	45.095.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	180.583.111.790	140.138.109.453
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>180.583.111.790</i>	<i>140.138.109.453</i>
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	-
Cộng	260.688.950.389	140.183.205.072

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đắk Lắk.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Cộng	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 3 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đắk Lắk, lãi suất từ 4,5 - 4,7%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đắk Lắk.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	9.116.665.566	(3.340.740.538)	9.165.745.955	(3.224.759.492)
Khách hàng cung cấp nước sạch	2.649.313.713	(1.417.342.638)	2.681.678.302	(1.301.361.592)
Khách hàng cung cấp dịch vụ	6.467.351.853	(1.923.397.900)	6.484.067.653	(1.923.397.900)
Khách hàng nước đóng chai	558.916.975	-	283.378.406	-
Cộng	9.675.582.541	(3.340.740.538)	9.449.124.361	(3.224.759.492)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	6.571.137.482	-	3.534.027.516	-
Công ty Cổ phần Thiết bị CN và công nghệ môi trường Dea Han	1.168.640.000	-	-	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành	-	-	421.190.000	-
Công ty TNHH Cung cấp TB điện và XDCN Việt Nam	855.011.366	-	987.897.600	-
Công ty TNHH SX - TMDV Hồng An	977.500.000	-	-	-
Công ty cổ phần Môi trường ETC Việt Nam	1.470.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Lộc An Phát VINA	-	-	1.269.702.000	-
Các đối tượng khác	2.099.986.116	-	855.237.916	-
Cộng	6.571.137.482	-	3.534.027.516	-

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk	34.728.608.732	-	27.133.792.311	-
Phải thu CBCNV	152.959.996	-	217.246.000	-
Phải thu khác	3.355.430.360	(1.487.540.099)	3.081.874.702	(1.487.540.099)
Cộng	38.236.999.088	(1.487.540.099)	30.432.913.013	(1.487.540.099)

(i): Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.431.803.909	-	22.611.455.527	-
Công cụ, dụng cụ	449.405.500	-	243.833.114	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.095.102.089	-	2.142.071.529	-
Thành phẩm	644.632.404	-	635.747.173	-
Cộng	30.620.943.902	-	25.633.107.343	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.660.853.250	14.104.402.355
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.122.539.798	1.405.595.756
Các khoản khác	276.711.731	379.021.164
Cộng	15.060.104.779	15.889.019.275

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**5.8.1 Nợ xấu**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khách hàng	3.340.740.538	-		3.224.759.492	-	
Trung tâm PT Quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	219.584.000	-	>3 năm	219.584.000	-	>3 năm
UB nhân dân xã Hòa Thắng	270.012.900	-	>3 năm	270.012.900	-	>3 năm
Ban QLDA huyện Ea Kar	774.660.000	-	>3 năm	774.660.000	-	>3 năm
Ban quản lý dự án huyện M'Drak	378.830.000	-	>3 năm	378.830.000	-	>3 năm
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	280.311.000	-	>3 năm	280.311.000	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	1.254.889.908	-	>3 năm	1.138.908.862	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	92.017.850	-	>3 năm	92.017.850	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	70.434.880	-	>3 năm	70.434.880	-	>3 năm
Phải thu khác	1.487.540.099	-		1.487.540.099	-	
Ông Nguyễn Viết Thanh	1.487.540.099	-	>3 năm	1.487.540.099	-	>3 năm
Cộng	4.828.280.637	-		4.712.299.591	-	

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	4.712.299.591	-	4.712.299.591
Trích lập dự phòng bổ sung	115.981.046	-	115.981.046
Tại ngày 31/12/2025	4.828.280.637	-	4.828.280.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	139.618.571.061	151.352.864.694	879.074.761.685	726.183.000	1.170.772.380.440
Mua trong năm	-	16.744.601.898	-	135.145.454	16.879.747.352
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.219.078.233	-	10.302.012.798	-	13.521.091.031
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	142.837.649.294	168.097.466.592	889.376.774.483	861.328.454	1.201.173.218.823
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2025	86.961.143.608	90.449.593.115	451.203.524.217	726.183.000	629.340.443.940
Khấu hao trong năm	8.117.358.960	20.503.077.793	67.531.310.564	23.772.280	96.175.519.597
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	95.078.502.568	110.952.670.908	518.734.834.781	749.955.280	725.515.963.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	52.657.427.453	60.903.271.579	427.871.237.468	-	541.431.936.500
Tại ngày 31/12/2025	47.759.146.726	57.144.795.684	370.641.939.702	111.373.174	475.657.255.286
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2025	43.043.650.267	20.293.138.168	72.064.034.845	726.183.000	136.127.006.280
- Tại ngày 31/12/2025	59.564.985.361	22.456.978.648	142.581.450.880	726.183.000	225.329.597.889

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	3.726.370.000	3.615.264.545	7.341.634.545
Mua trong năm	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/12/2025	3.906.370.000	3.615.264.545	7.521.634.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2025	2.068.350.952	2.379.484.786	4.447.835.738
Khấu hao trong năm	548.525.412	486.147.396	1.034.672.808
Tại ngày 31/12/2025	2.616.876.364	2.865.632.182	5.482.508.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	1.658.019.048	1.235.779.759	2.893.798.807
Tại ngày 31/12/2025	1.289.493.636	749.632.363	2.039.125.999
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2025	413.240.000	519.225.454	932.465.454
- Tại ngày 31/12/2025	413.240.000	519.225.454	932.465.454

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện (EaKar - Buôn đồn - Krông Lấp đặt T.Ô.CNSH HDPE D160+90+63 QL26 đoạn từ Km101+200 đến Km102+590, Xã EaKar, Đắk Lắk Cải tạo thay thế ống PVC 42+60 = ống HDPE 63 đg Ông I.Khiêm.....N.H.Thọ (đoạn từ T.Q.Thảo đến P.N.Thạch), P.Tân An, Đắk Lắk	1.204.830.684	-	-	1.204.830.684
- Di dời sửa chữa đường ống CN Phan Huy Chú (từ km1+390- km1+600)và(km2+339- km3+754), TP. BMT	-	1.272.027.866	-	1.272.027.866
- Công trình khác	-	892.097.811	-	892.097.811
- Di dời sửa chữa đường ống CN Phan Huy Chú (từ km1+390- km1+600)và(km2+339- km3+754), TP. BMT	2.283.730.380	363.696.415	2.647.426.795	-
Cộng	1.684.791.411	20.180.834.514	19.071.620.443	2.794.005.482
	5.173.352.475	22.708.656.606	21.719.047.238	6.162.961.843

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	5.460.184.150	5.460.184.150	7.215.090.266	7.215.090.266
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	-	-	1.661.709.999	1.661.709.999
Ban quản lý công trình vốn khấu hao	-	-	1.558.001.433	1.558.001.433
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	1.231.632.947	1.231.632.947	-	-
Điện lực Bắc Buôn Ma Thuột	751.719.559	751.719.559	747.584.645	747.584.645
Các đối tượng khác	3.476.831.644	3.476.831.644	3.247.794.189	3.247.794.189
Cộng	5.460.184.150	5.460.184.150	7.215.090.266	7.215.090.266

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	655.098.661	655.098.661	240.876.695	240.876.695
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000	102.910.000	102.910.000
Trường đại học Tây Nguyên	175.619.386	175.619.386	-	-
Các đối tượng khác	376.569.275	376.569.275	137.966.695	137.966.695
Cộng	655.098.661	655.098.661	240.876.695	240.876.695

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.856.152.265	9.866.378.729	2.856.152.265	-	9.866.378.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.271.922	1.393.132.102	364.427.168	-	1.046.976.856
Thuế tài nguyên	-	229.928.940	2.653.308.360	2.670.070.080	-	213.167.220
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	75.396.149	75.396.149	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.195.076.437	29.071.934.377	28.821.412.510	-	2.445.598.304
Cộng	-	5.299.429.564	43.071.149.717	34.798.458.172	-	13.572.121.109

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.664.326.425	1.976.282.526
Trích trước tiền thưởng	1.800.000.000	-
Chi phí phải trả khác	2.234.023.529	788.580.131
Cộng	5.698.349.954	2.764.862.657

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.268.414	27.268.414	24.952.158	24.952.158
Phí thoát nước phải trả	-	-	1.305.504.295	1.305.504.295
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả cổ tức	12.140.900.000	12.140.900.000	-	-
Phải trả khác	3.842.590.488	3.842.590.488	1.478.992.071	1.478.992.071
Cộng	26.567.951.657	26.567.951.657	13.366.641.279	13.366.641.279

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.416.999.343	2.416.999.343	1.755.799.343	1.755.799.343
Cộng	2.416.999.343	2.416.999.343	1.755.799.343	1.755.799.343

(i): là các khoản ký quỹ của các khách hàng sử dụng nước sạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2025		Trong năm			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1>Vay ngắn hạn	26.215.837.639	26.215.837.639	98.600.676.003	92.204.268.760	-	19.819.430.396	19.819.430.396
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i)	26.215.837.639	26.215.837.639	98.600.676.003	92.204.268.760	-	19.819.430.396	19.819.430.396
2> Vay dài hạn đến hạn trả	30.131.753.289	30.131.753.289	31.853.845.193	29.918.133.928	-	29.188.172.586	29.188.172.586
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	30.131.753.289	30.131.753.289	31.853.845.193	29.918.133.928	(992.130.562)	29.188.172.586	29.188.172.586
Cộng	56.347.590.928	56.347.590.928	130.454.521.196	122.122.402.688	(992.130.562)	49.007.602.982	49.007.602.982

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		Trong năm			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	331.449.287.498	331.449.287.498	-	31.853.845.193		350.258.072.303	350.258.072.303
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	331.449.287.498	331.449.287.498	-	31.853.845.193	13.045.060.388	350.258.072.303	350.258.072.303
Cộng	331.449.287.498	331.449.287.498	-	31.853.845.193	13.045.060.388	350.258.072.303	350.258.072.303

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025	Dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
NGÂN HẠN							
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i)							
Hợp đồng số 293619.25.340.650519.TD ngày 21/04/2025	Theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng	Lãi suất ưu đãi trong 5 tháng từ ngày giải ngân là 6%/năm, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tham chiếu + biên độ 1,11%/năm	35 tỷ VND	26.215.837.639		Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch	- Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng hạn mức và các văn kiện sửa đổi là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đắk Lắk
DÀI HẠN							
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)							
LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014	25 năm	LIBOR (USD 6 tháng) + mức chênh lệch 0,4%/năm + phí niên hạn 0,1%/năm + phí cho vay lại 0 25%/năm	24.590.000 USD	13.708.194,29 USD	1.142.349,52 USD	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	- Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
				chuyển đổi VND: 361.581.040.787	30.131.753.289		
Cộng				387.796.878.426	30.131.753.289		

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	315.200.000.000	(3.477.877.468)	311.722.122.532
Lãi trong năm trước		50.963.244.400	50.963.244.400
Số dư tại 31/12/2024	315.200.000.000	47.485.366.932	362.685.366.932
Số dư tại 01/01/2025	315.200.000.000	47.485.366.932	362.685.366.932
Lãi trong năm nay	-	79.039.679.626	79.039.679.626
Chia cổ tức (i)	-	(31.520.000.000)	(31.520.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	315.200.000.000	95.005.046.558	410.205.046.558

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
Cộng	315.200.000.000	100%	315.200.000.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	315.200.000.000	315.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	315.200.000.000	315.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.520.000.000	-

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.520.000	31.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu cung cấp nước sạch	301.901.072.826	262.923.924.771
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	29.332.400.888	23.085.339.788
Doanh thu sản xuất kinh doanh nước đóng chai	5.075.743.639	1.728.640.607
Cộng	336.309.217.353	287.737.905.166

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	105.431.776.725	101.030.847.391
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	19.973.710.227	15.924.747.693
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước đóng chai	10.731.024.941	4.722.754.906
Cộng	136.136.511.893	121.678.349.990

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	688.075.286	278.794.302
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	992.130.562	-
Cộng	1.680.205.848	278.794.302

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.219.450.597	27.116.282.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.128.070.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.045.060.388	16.721.712.330
Cộng	35.264.510.985	44.966.065.221

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.658.164.668	4.508.477.275
Chi phí vật liệu, bao bì	28.781.656	54.871.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.370.690.308	39.695.971.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.404.527	252.175.322
Chi phí bằng tiền khác	2.313.967.779	1.494.520.304
Cộng	48.787.008.938	46.006.015.383

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.357.888.169	13.172.076.534
Chi phí vật liệu quản lý	930.600.035	433.060.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.372.213.056	4.345.946.388
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	11.000.000
Chi phí dự phòng	115.981.046	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.666.578	1.728.116.429
Chi phí bằng tiền khác	2.908.707.658	3.883.640.811
Cộng	30.218.056.542	23.573.840.329

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	46.363.636
Tiền phạt thu được	39.583.508	55.721.788
Phí bảo vệ môi trường nước được giữ lại	2.408.827.819	-
Các khoản khác	174.617.990	5.103.912.732
Cộng	2.623.029.317	5.205.998.156

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt chậm thanh toán	800.000.000	-
Các khoản khác	408.644.342	41.283.424
Cộng	1.208.644.342	41.283.424

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.906.058.355	56.869.396.665
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	600.246.174	52.389.769
Các khoản điều chỉnh tăng	600.246.174	52.389.769
Các khoản chi phí không được trừ	600.246.174	52.389.769
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(2.549.249.946)
Thu nhập tính thuế TNDN	89.506.304.529	54.372.536.488
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	80.348.821.762	49.683.550.330
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	9.157.482.767	4.688.986.158
Thuế TNDN	9.866.378.729	5.906.152.265
Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%	8.034.882.176	4.968.355.033
Thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	1.831.496.553	937.797.232
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.866.378.729	5.906.152.265
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.866.378.729	5.906.152.265

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	79.039.679.626	50.963.244.400
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	79.039.679.626	50.963.244.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.508	1.617

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	79.039.679.626	50.963.244.400
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	79.039.679.626	50.963.244.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.508	1.617

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	56.474.598.445	46.634.683.538
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	48.175.038.356	40.891.488.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.210.192.405	91.053.785.592
Thuế, phí, lệ phí	11.000.000	11.000.000
Chi phí dự phòng	115.981.046	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.689.872.957	3.752.338.208
Chi phí khác bằng tiền	8.572.393.847	9.597.626.474
Cộng	215.249.077.056	191.940.922.315

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	98.600.676.003	69.732.994.996
Cộng	98.600.676.003	69.732.994.996

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	122.122.402.688	98.943.521.778
Cộng	122.122.402.688	98.943.521.778

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2025		Giá trị ghi số 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	260.688.950.389	-	140.183.205.072	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.912.581.629	(4.828.280.637)	39.882.037.374	(4.712.299.591)
Đầu tư tài chính	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Cộng	313.851.532.018	(4.828.280.637)	185.315.242.446	(4.712.299.591)

	31/12/2025		Giá trị ghi số 01/01/2025	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	387.796.878.426		399.265.675.285	
Phải trả người bán và phải trả khác	34.445.135.150		22.337.530.888	
Chi phí phải trả	5.698.349.954		2.764.862.657	
Cộng	427.940.363.530		424.368.068.830	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	260.688.950.389	-	-	260.688.950.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.084.300.992	-	-	43.084.300.992
Đầu tư tài chính	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
Cộng	309.023.251.381	-	-	309.023.251.381
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.183.205.072	-	-	140.183.205.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.169.737.783	-	-	35.169.737.783
Đầu tư tài chính	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
Cộng	180.602.942.855	-	-	180.602.942.855

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	56.347.590.928	331.449.287.498	-	387.796.878.426
Phải trả người bán và phải trả khác	32.028.135.807	2.416.999.343	-	34.445.135.150
Chi phí phải trả	5.698.349.954	-	-	5.698.349.954
Cộng	94.074.076.689	333.866.286.841	-	427.940.363.530
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	49.007.602.982	350.258.072.303	-	399.265.675.285
Phải trả người bán và phải trả khác	20.581.731.545	1.755.799.343	-	22.337.530.888
Chi phí phải trả	2.764.862.657	-	-	2.764.862.657
Cộng	72.354.197.184	352.013.871.646	-	424.368.068.830

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		Lương, thưởng, thù lao	Lương, thưởng, thù lao
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	732.774.927	447.761.103
Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	437.000.000	172.000.000
Nguyễn Công Định	Thành viên HĐQT - Phó TGD	501.556.213	456.929.708
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT - TGD (miễn nhiệm TGD từ 15/3/2025)	414.678.773	506.281.937
Phạm Thị Linh	Thành viên HĐQT	407.000.000	32.000.000
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	534.753.930	472.846.375
Hoàng Thị Thu Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 15/03/2025)	596.652.172	456.929.708
Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng Ban kiểm soát	46.833.333	32.916.667
Lê Bản Khánh	Thành viên BKS	-	203.358.322
Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	338.104.618	297.604.166
Cộng		4.009.353.966	3.078.627.986

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch (Chưa VAT)	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và TM Nam Phương	Công ty có thành viên HĐQT là Giám đốc	Bán nước đóng chai	93.963.000	124.042.724
		Thuê xe ô tô	240.000.000	240.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu thực phẩm Toàn Cầu	Công ty có thành viên HĐQT là Giám đốc	Bán nước đóng chai	138.496.000	-
		Mua hàng hoá	289.520.000	170.625.000
Công ty CP Cà phê Thắng Lợi	Công ty có thành viên HĐQT sở hữu phần cổ phần trên 10% vốn điều lệ	Bán nước đóng chai	13.353.236	10.379.402
		Mua hàng hoá	-	15.200.000

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 - DN

20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 03 năm 2026